

NHỮNG GIẢI PHÁP GÓP PHẦN THU HÚT ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI TRONG TIẾN TRÌNH CÔNG NGHIỆP HÓA, HIỆN ĐẠI HÓA

PHAN NGỌC TRUNG (*)

I. Thước kẻ

Vào ngày tháng 4/1977, chính phủ đã ban hành nhiều luật lệ nhằm thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) vào Việt Nam nhằm tạo cơ sở pháp lý thu hút đầu tư chủ yếu từ các nước XHCN như: Liên Xô Cộng Hòa Dân Chủ Chủ Nghĩa... Cùng với quá trình đổi mới của đất nước nên tháng 12/1987 luật đầu tư nước ngoài tại Việt Nam (FDI) đã được ban hành. Từ năm 2001 qua bốn lần sửa đổi bổ sung vào các năm 1990, 1992, 1996 và năm 2000 theo hướng cải thiện môi trường kinh doanh, giảm chi phí cạnh tranh cao thuận lợi hơn cho các nhà đầu tư nhất là năm 2006 Nhà nước đã ban hành luật đầu tư chung cho các nhà đầu tư trong và ngoài nước.

Tính đến cuối năm 2009, các nước có hơn 12.000 dự án FDI được cấp phép đầu tư với vốn đăng ký khoảng 178 tỷ USD (tính cả vốn tăng thêm). Vốn đăng ký vốn thực hiện đầu tư cuối năm 2009 đạt 60 tỷ USD, chiếm 35% tổng số vốn đăng ký còn 110 tỷ USD vốn chờ thực hiện. Trong năm 2010, nếu 10% còn số vốn thực hiện thì đạt 11 tỷ USD), theo Cục Đầu tư nước ngoài, thu hút đầu tư nước ngoài từ đầu năm đến 20/7/2010 đạt 9,1 tỷ USD⁽¹⁾.

Cũng theo nguồn số liệu trên cho thấy:

Thời kỳ 1, quy mô đầu tư:

Quy mô vốn đầu tư tăng dần qua các giai đoạn, cụ thể từ quy mô vốn bình quân của một dự án đạt 9,5 triệu USD trong giai đoạn 1988-1995 tăng lên 12,3 triệu USD/dự án, trong 5 năm 1996-2000. Thời kỳ 2001-2005, quy mô vốn giảm xuống 3,4 triệu USD/dự án, năm 2006 và 2007 quy mô vốn 14,4 triệu USD/dự án. Quy mô vốn dự án tăng nhất mức 38,9 triệu USD/dự án trong hai năm 2007 và 2009. Nguyên nhân tăng là các dự án FDI tập trung vào lĩnh vực bất động sản với quy mô lớn.

Thời kỳ 2, cơ cấu đầu tư theo ngành:

Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam chủ yếu tập trung vào lĩnh vực công nghiệp-xây dựng và dịch vụ, góp phần không nhỏ vào chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa hiện đại hóa đất nước.

Thời kỳ 3, về hình thức đầu tư:

Tính đến hết năm 2007, FDI chủ yếu thực hiện dưới hình thức 100% vốn nước ngoài, chiếm 77,65% tổng dự án, 61,65% vốn đăng ký và 38,74% vốn thực hiện, hình thức liên doanh chiếm 18,89% tổng dự án, 28,89% vốn đăng ký và 38,11% vốn thực hiện. số còn lại thuộc các hình thức khác như hợp đồng hợp tác kinh doanh: BOT, BT, BTO...

Thời kỳ 4, chủ đầu tư:

Tính đến 31/12/2009 đã có 89 quốc gia và vùng lãnh thổ có dự án FDI tại Việt Nam. Trong tổng số dự án các nước châu Á chiếm 69% tổng vốn

(*) TS., Giảng viên Khoa Luật Đại Học – Lê nin, Trường Cảnh sát TP.HCM.

(1) Nguồn: Tổng cục Thống kê

năng kỹ các nước châu Âu chiếm 24%, các nước châu Mỹ chiếm 5% (riêng Hoa Kỳ chiếm 3,6%), phần còn lại thuộc các vùng lãnh thổ khác.

Thời điểm, nửa bán cầu:

Qua 21 năm thực hiện FPI, FDI đã tiến rộng khắp cả nước, không còn nửa phòng trắng không mặt nào thì có số nhà biệt rất lớn. Cui thế các tỉnh phía Bắc thu hút lớn 30% tổng số vốn năng kỹ cả nước, các tỉnh phía Nam chiếm 44,9 tỷ USD là 54% và các tỉnh miền Trung chiếm 8,6 tỷ USD tỷ lệ 6%. Các nửa phòng có cơ sở hai tầng tốt, nhiều kiến trúc lỗi nhỏ: Hà Nội, TP. Hồ Chí Minh, Vũng Tàu, Bà Rịa Vũng Tàu, Bình Dương chiếm 60% tổng vốn FDI năng kỹ cả nước.

Trong thời gian qua vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) vào Việt Nam đã có những đóng góp không nhỏ cho sự phát triển kinh tế - xã hội của Việt Nam, cụ thể:

- *Góp phần quan trọng vào việc tạo việc làm, tăng năng suất lao động, cải thiện nguồn nhân lực:* nên nay khu vực có vốn FDI đã tạo ra việc làm trên 1,5 triệu lao động trực tiếp và hàng triệu lao động quan trọng, số lao động làm việc trực tiếp, tiếp cận với công nghệ hiện đại, kỹ thuật tốt, học hỏi nước các phòng thời lao động tiên tiến. Các biệt các chuyên gia Việt Nam làm việc tại các doanh nghiệp FDI có thể tổng hợp thay thế dần các chuyên gia nước ngoài trong việc tham gia quản lý doanh nghiệp và nhiều khi các qui trình công nghiệp hiện đại.

- *FDI đóng góp một phần đáng kể vào nguồn thu ngân sách Nhà nước:* Trong thời gian qua, một đóng góp của khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài FDI vào nguồn ngân sách nhà nước ngày càng tăng. Trong 5 năm 2001-2005 thu ngân sách khối doanh nghiệp FDI đạt hơn 3,6 tỷ USD, riêng 2 năm 2006 và 2007, khu vực kinh tế có vốn FDI nộp ngân sách đạt trên 3 tỷ USD.

- *FDI thúc đẩy tăng trưởng kinh tế khu vực FDI là một thành phần kinh tế đóng góp vào quá trình tăng trưởng chung của toàn bộ nền kinh tế* Trong thời kỳ 2001-2005 GDP tăng bình quân 7,5%/năm và tỷ trọng FDI/GDP là 14,6%/năm trong 2 năm 2006 và 2007, GDP tăng 8,3%/năm và tỷ trọng FDI/GDP là 17,3% trong năm 2008 và 2009 GDP tăng trưởng 5,71%/năm và tỷ trọng FDI/GDP là 18,14% tốc độ tăng trưởng

kinh tế GDP trong giai đoạn 2001-2009⁽²⁾.

Năm nước những thành tựu trên nhờ vào các nguyên nhân sau:

- Môi trường chính trị - xã hội của Việt Nam nước nhà giữ vững ổn định và an ninh. Tại Việt Nam năm toàn của FDI nước năm ba. Công ty tư vấn chính trị và kinh tế (PERC) của Hồng Kông xếp Việt Nam vào vị trí số 1 trong khu vực Đông Nam Á

- Nền kinh tế Việt Nam tiếp tục tăng trưởng cao với việc triển khai thực hiện các hiệp định thương mại Việt Nam - Hoa Kỳ Việt Nam - EU, Việt Nam - Nhật Bản, Việt Nam - WTO.. và các thỏa thuận kinh tế song phương, đa phương hòa khác đã tạo nhiều kiến cho Việt Nam môi trường tiêu thụ, giúp các doanh nghiệp Việt Nam khác phục nước thông tin của thị trường.

- Môi trường đầu tư kinh doanh của Việt Nam tiếp tục cải thiện, cải thiện môi trường pháp lý cơ sở hai tầng cũng nhờ các yếu tố liên quan nên chi phí đầu tư sản xuất kinh doanh. Một số chi phí đầu tư (chi phí vận thông, nên nước, vận chuyển hàng không...) nước các giảm áp dụng cơ chế một giai đoạn trở lại các nhà đầu tư giảm chi phí năng cao khai thác cạnh tranh.

- Mặc dù hoạt động đầu tư nước ngoài có những chuyên biến tích cực trong thời gian qua nhưng vẫn còn nhiều mặt cần khắc phục như:

- Sự dè dặt triển khai chính sách, tầm nhìn và giải pháp xử lý những tăng trong những năm gần đây, hiện tượng này làm cho nhà đầu tư nước ngoài và cả những nhà đầu tư môi trường có ý định vào đầu tư tại Việt Nam ngại long.

- Tỷ lệ các đời an công nghệ cao, các tập đoàn xuyên quốc gia (TNCs) còn thấp, làm hạn chế khả năng chuyên giao công nghệ tiên tiến hiện đại qua hoạt động đầu tư nước ngoài.

- Chất lượng lao động của Việt Nam trên thực tế vẫn chưa đáp ứng nước yêu cầu của nhà đầu tư.

- Trong nhiều năm qua Việt Nam đã tập trung vốn vào xây dựng và qui hoạch nhà ở, cải thiện hệ thống giao thông, nhưng chất lượng còn thấp. Hiện nay chỉ có 35% mạng lưới đường bộ nước rất nhỏ, đường sắt chỉ có một đường, ngành hàng không còn ít máy bay với mạng lưới bay

(2) Nguồn: Tổng cục Thống kê

hẹp và các hàng không nội địa cạnh các cảng phân lớn với qui mô nhỏ so với các nước trong khu vực. Cung cấp nhiên liệu qui định và các nhiên liệu xuất gây ra nhiều chi phí phân lớn cho người sử dụng nhiên liệu các nhà hàng tô bồi vốn và công nghệ cao ở Việt Nam. Do nội địa con mắt nhà hàng tô nước ngoài thì Việt Nam vẫn là nước có cơ sở hai tầng thấp, kém hấp dẫn so với Trung quốc và các nước trong khu vực.

- Tắt tình trạng vi phạm pháp luật, các biệt pháp luật lao động tuy không phải là hiện tượng phổ biến nhưng cũng là vấn đề cần quan tâm.

II. Giai pháp tăng cường thu hút vốn FDI.

Huy động vốn hàng tô trực tiếp nước ngoài là vấn đề không thể thiếu nội với Việt Nam trong tiến trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa các nước chính vì vậy, Nội hội Nội lần thứ IX, lần thứ X nêu các nội coi thêm " *thanh phần kinh tế coi vốn hàng tô nước ngoài*". Nội thời các vấn kiến trình nội hội XI của Nội nêu các nội " *Thu hút mạnh hàng tô trực tiếp nước ngoài vào những ngành, lĩnh vực kinh tế phù hợp với chiến lược và qui hoạch của các nước nhất là vào các lĩnh vực công nghệ cao*"⁽³⁾.

Thời các thấy Việt Nam nội này nhanh quá trình các cách kinh tế trong thời gian qua nội không coi coi mất của công nội các nhà hàng tô nước ngoài, vai trò của nội chống mình qua tăng trưởng sản xuất công nghiệp – xây dựng và dịch vụ, nội ngành các công các làm... Theo chúng tôi, nội tăng cường thu hút vốn FDI trong tiến trình CNH, HNH các nước cần thời hiện một số giai pháp sau:

Một là Tiếp tục hoàn thiện hệ thống pháp luật chính sách hàng tô theo hướng tạo thêm nội kiến thuận lợi, nội bãi tính minh bạch và phù hợp với thông lệ quốc tế

Hai là nghiên cứu và áp dụng các hình thức mua lại và sáp nhập (M & A, Cross Boder Merger and Acquisition) vào thời các ta nội môi trường kinh tế nội thu hút hàng tô nước ngoài vì này là một nội lực vốn hàng tô nước ngoài hiện nay.

Nghiên cứu áp dụng một số hình thức hàng tô nội nội môi mô hình công ty mẹ - con (Holding company), công ty hợp doanh nội tăng thêm sức hấp dẫn của nội hàng tô Việt Nam.

Ba là trực tiếp áp dụng các biện pháp nhằm nội giảm nội các thuế các quan, giảm giá trị và các tiến khai nội kỹ thuật các quan, thông quan nội nội với hàng xuất- nhập khai, hoàn chỉnh Website Hải quan nội phổ biến rộng rãi các chế nội chính sách.

Bốn là tăng cường hỗ trợ các doanh nghiệp hàng tô nước ngoài này mạnh nội nội xuất khai, không nội các doanh nghiệp này nội áp nội thuế cao, cơ chế các bãi quota để – may nội nội và kịp thời.

Năm là này mạnh công các nội nội xúc tiến hàng tô nhằm vào các nội bãi trong nội, các nội nội xuyên quốc gia, các nội các công nghệ cao thuộc lĩnh vực quan trọng của nội kinh tế cùng với việc tăng cường các nội nội nội về hàng tô với qui mô lớn nhằm khuyến khích hàng tô nội kinh tế coi vốn hàng tô nước ngoài và kêu gọi hàng tô vào Việt Nam.

Sáu là nâng cấp cơ sở hai tầng nội cùng cấp nội, nước, kết nối Internet là một trong những nội tiến hàng hàng. Các biệt Nội nước nội tập trung mạnh vào hàng tô phát triển cơ sở hai tầng nội bãi các công trình cơ sở hai tầng kỹ thuật (nội, nội, nước, thông tin liên lạc) nội tăng nội vào các khu công nghiệp.

Bảy là hàng tô và nội nội nội lực nội lao nội của Việt Nam, nội nội yêu cầu các nhà hàng tô nước ngoài về các nội nội và kỹ luật lao nội. Nâng cao trình nội chuyên nội cho công các Nội nước nội các cấp liên quan nội công các quản lý các nội nội của doanh nghiệp coi vốn hàng tô nước ngoài. Về chiến lược dài, Nội nước cần coi nội chính sách nội hàng tô trong giai nội, nội nội nguồn nội nội coi trình nội kỹ năng kỹ thuật, kỹ năng kinh doanh phù hợp với yêu cầu quốc tế

(3) Nội Công sản Việt Nam. Nội thời các vấn kiến trình Nội hội XI của Nội. Tháng 4/2010. tr.57.